

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Bắc Kạn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *949* /QĐ-UB

Bắc Kạn, ngày *11* tháng 6 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Quy định mức trợ cước vận chuyển và giá thu mua tiêu thụ nông sản
năm 2002 tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 1994;
- Căn cứ Nghị định số: 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/1998/TTLT ngày 31/7/1998 của Liên Bộ Thương mại, Ủy ban dân tộc miền núi, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.
- Căn cứ văn bản số 83/UBDTMN-CSMN ngày 06/02/2002 hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển năm 2002;
- Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 20/5/2002 của UBND tỉnh v/v phê duyệt phương án trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách miền núi năm 2002;
- Theo đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá tại Tờ trình số: 281/TTr-TCVG ngày 31/5/2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Nay quy định mức trợ cước vận chuyển mặt hàng thu mua tiêu thụ sản phẩm năm 2002 tỉnh Bắc Kạn được thực hiện từ ngày 01/6/2002 theo biểu chi tiết kèm theo.

2. Về giá:

- Giá thu mua (giá đầu vào): Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch và Cửa hàng thương nghiệp các huyện khảo sát giá thị trường trình UBND huyện quyết định. Giá thu mua là giá thị trường tại thời điểm mua song không được thấp hơn giá do UBND huyện thông báo tại thời điểm mua.

- Giá bán (giá đầu ra): Do đơn vị được giao nhiệm vụ thu mua tự xác định, song phải đảm bảo nguyên tắc hạch toán không bị lỗ.

- Các Cửa hàng thương nghiệp các huyện phải đăng ký điểm mua hàng, niêm yết giá mua theo quy định, đồng thời thông tin quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết.

Điều 2.


- Giao cho Sở Thương mại Du lịch và Sở Tài chính - Vật giá hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

- Sở Tài chính - Vật giá chịu trách nhiệm kiểm tra, cấp phát và hướng dẫn doanh nghiệp quyết toán kinh phí trợ cước vận chuyển theo đúng quy định

- UBND các huyện và UBND các xã có trách nhiệm thường xuyên giám sát và kiểm tra tình hình thực hiện thu mua tiêu thụ sản phẩm ở địa phương mình.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Thương mại Du lịch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện và Giám đốc Công ty TNTH Bắc Kạn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 3 (t/h)
- Bộ Thương mại (b/c)
- UBNDTMN (b/c)
- TT Tỉnh uỷ (b/c)
- TT HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh
- Sở KH&ĐT
- Lưu: VT- TH-KTTH-NLN 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



La Thị Thính

PHỤ LỤC

Đơn giá trợ cước vận chuyển thu mua tiêu thụ mặt hàng: Ngô hạt từ Trung tâm cụm xã khu vực II và III đến Hà Nội năm 2002

(Kèm theo Quyết định số: **949/QĐ-UBND** ngày 10/10/2002 của UBND tỉnh)



| STT | Huyện, cụm xã | Lượng KH giao (kg) | Đ giá TCVC từ cụm xã đến huyện (đ/kg) | Đơn giá TCVC từ huyện đến TW (đ/kg) | Tổng đơn giá TCVC từ cụm xã đến TW (đ/kg) | Thành tiền (đ) |
|------------|--|--------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Huyện Na Rì | 150.000 | | | | 47.560.000 |
| 1 | Cụm Kim Hỷ (Kim Hỷ, Lương Thượng, Ân tình) | 20.000 | 127 | 244 | 371 | 7.420.000 |
| 2 | Cụm Tân An (Tân An, Lạng Sơn, Lương Thành) | 20.000 | 100,5 | 244 | 344,5 | 6.890.000 |
| 3 | Cụm Xuân Dương (Xuân Dương, Liêm Thủy, Dương Sơn) | 20.000 | 89 | 244 | 333 | 6.660.000 |
| 4 | Cụm Đồng Xá (Đồng Xá, Quang Phong) | 15.000 | 129 | 244 | 373 | 5.595.000 |
| 5 | Cụm Cường Lợi (Cường Lợi, Lương Hạ, Kim Lư) | 35.000 | 77 | 244 | 321 | 11.235.000 |
| 6 | Cụm Yến Lạc + Hào Nghĩa | 40.000 | - | 244 | 244 | 9.760.000 |
| II | Huyện Ba Bể | 304.000 | | | | 146.792.000 |
| 1 | Cụm Quảng Khê (Quảng Khê, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ) | 76.000 | 396 | 245 | 641 | 48.716.000 |
| 2 | Cụm Cao Thượng (Cao Thượng, Cổ Linh, Cao Tân, Công Bằng) | 85.000 | 281 | 245 | 526 | 44.710.000 |
| 3 | Cụm Bộc Bố (Bộc Bố, Xuân La, Bằng Thành, Nhạn Môn, An Thắng) | 55.000 | 177 | 245 | 422 | 23.210.000 |
| 4 | Đại lý 4 xã (Bành Trạch, Nghiên Loan, Cao Trĩ, Yến Dương) | 54.000 | 100 | 245 | 345 | 18.630.000 |
| 5 | Cụm Hà Hiệu (Hà Hiệu, Phúc Lộc) | 34.000 | 94 | 245 | 339 | 11.526.000 |
| III | Huyện Chợ Đồn | 100.000 | | | | 37.926.000 |
| 1 | Cụm Nam Cường (Nam Cường, Xuân Lạc, Đồng Lạc) | 29.000 | 139 | 237 | 376 | 10.904.000 |
| 2 | Cụm Quảng Bạch | 20.000 | 78 | 237 | 315 | 6.300.000 |
| 3 | Cụm Yên Thịnh (Yên Thịnh, Bản Thi, Yên Thượng) | 31.000 | 145 | 237 | 382 | 11.842.000 |
| 4 | Cụm Bình Trung | 20.000 | 207 | 237 | 444 | 8.880.000 |

| | | | | | | |
|-----------|--|----------------|-----|-----|-----|--------------------|
| IV | Huyện Ngân Sơn | | | | | 44.325.000 |
| 1 | Cụm Cốc Đán +Thượng ân | 120.000 | 200 | 249 | 449 | 22.450.000 |
| 2 | Cụm Vân Tùng | 35.000 | - | 249 | 249 | 8.715.000 |
| 3 | Cụm Thuần Mang (Thuần Mang, Thượng Quan, Hương Nê) | 35.000 | 127 | 249 | 376 | 13.160.000 |
| V | Huyện Chợ Mới | 85.000 | | | | 22.975.000 |
| 1 | Cụm Quảng Chu | 35.000 | 99 | 154 | 253 | 8.855.000 |
| 2 | Cụm Cao Kỳ | 20.000 | 64 | 154 | 218 | 4.360.000 |
| 3 | Cụm Như Cố | 10.000 | 92 | 154 | 246 | 2.460.000 |
| 4 | Cụm Yên Hân (Yên Hân, Yên Cư) | 20.000 | 211 | 154 | 365 | 7.300.000 |
| VI | Huyện Bạch Thông | 65.000 | | | | 15.310.000 |
| 1 | Cụm Sỹ Bình (Sỹ Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn) | 20.000 | 83 | 210 | 293 | 5.860.000 |
| 2 | Cụm Cẩm Giàng (Cẩm Giàng, Nguyễn Phúc) | 45.000 | - | 210 | 210 | 9.450.000 |
| | Tổng cộng | 824.000 | | | | 314.888.000 |

PHỤ LỤC

Đơn giá trợ cước vận chuyển thu mua tiêu thụ mặt hàng: Đỗ tương
từ Trung tâm, cụm xã khu vực II và III đến Hà nội năm 2002
(Kèm theo Quyết định QĐ-UB ngày // 16/2002 của UBND tỉnh)

| STT | Huyện, cụm xã | Lượng KH giao (kg) | Đ giá TCVC từ cụm xã đến huyện (đ/kg) | Đơn giá TCVC từ huyện đến TW (đ/kg) | Tổng đơn giá TCVC từ cụm xã đến TW (đ/kg) | Thành tiền (đ) |
|-----------|--|-----------------------|---|---|---|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Huyện Na Rì | 65.000 | | | | 23.225.000 |
| 1 | Cụm Xuân Dương (Xuân Dương, Liêm Thuỷ, Dương Sơn) | 15.000 | 100 | 255 | 355 | 5.325.000 |
| 2 | Cụm Kim Hỷ (Kim Hỷ, Lương Thượng, Ân tình) | 15.000 | 138 | 255 | 393 | 5.895.000 |
| 3 | Cụm Cường Lợi (Cường Lợi, Lương Hạ, Kim Lư) | 35.000 | 88 | 255 | 343 | 12.005.000 |
| II | Huyện Ba Bể | 135.000 | | | | 61.990.000 |
| 1 | Cụm Quảng Khê (Quảng Khê, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ) | 24.000 | 407 | 256 | 663 | 15.912.000 |
| 2 | Cụm Bộc Bố (Bộc Bố, Xuân La, Bằng Thành, Nhạn Môn, An Thắng) | 20.000 | 188 | 256 | 444 | 8.880.000 |
| 3 | Đại lý 4 xã (Bành Trạch, Nghiên Loan, Cao Trĩ, Yến Dương) | 70000 | 111 | 256 | 367 | 25.690.000 |
| 4 | Cụm Cao Thượng (Cao Thượng, Cổ Linh, Cao Tân, Công Bằng) | 21.000 | 292 | 256 | 548 | 11.508.000 |
| | Tổng cộng | 200.000 | | | | 85.215.000 |